

Số: 23 /QĐ-CQLTT

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2022

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà Nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-BCT, ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 3109/QĐ-TCQLTT ngày 31/12/2021 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2022 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường.

(Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng các Phòng chuyên môn; Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường; Phụ trách kế toán; công chức và người lao động thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /: *ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục QLTT;
- Cục trưởng;
- Các Phó Cục trưởng;
- Trang thông tin điện tử Cục;
- Lưu VT, TC-HC

CỤC TRƯỞNG

Vũ Sao Sáng

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số: 23 /QĐ-CQLTT ngày 25 tháng 02 năm 2022

của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước)



Đơn vị: **Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước**

Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch: **Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước**

Mã số đơn vị QHNS: **1077099**

Mã KBNN nhà nước: **1861**

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó: TK 10% CC TLương
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
	Học phí, Lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại		
	Học phí, Lệ phí		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước. Trong đó:	12.681.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.663.000.000	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.018.000.000	
3	Kinh phí nghiên cứu KHCN	0	
	Chi tiết từng loại chi		
1	Chi Quản lý nhà nước: Loại 340-341	12.681.000.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.663.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, trong đó:	1.018.000.000	
	Mua sắm tài sản cố định	0	
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng	0	
	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất	0	
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (bao gồm chi phí mua sắm, thuê trang thiết bị phục vụ cho công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính)	1.018.000.000	
	Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả		
	Ban chỉ đạo 389 ngành		
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	0	

Chức